



Rừng tràm .

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

tiềm năng và qui hoạch phát triển

ĐỖ NGUYỄN ,M.A

Qui hoạch và phát triển vùng kinh tế là một ý niệm tương đối mới đối với công cuộc qui hoạch phát triển tại VN. Tuy nhiên, trong khoảng vài năm gần đây, ý niệm này đã được nhiều nhà chiến lược kinh tế lưu tâm. Việc phân vùng thiên nhiên đã được qui hoạch theo kết quả điều tra cơ bản liên ngành và tổng hợp về tự nhiên và kinh tế, xã hội thực hiện trong chương trình 60.B các năm trước đây.

Từ đầu năm 1988, chúng ta đã thử nghiệm việc qui hoạch phát triển vùng bắt đầu từ Đồng Tháp Mười , Tứ giác Long Xuyên , Bán đảo Cà Mau theo một mô thức phát triển tương đối hoàn chỉnh thích hợp với nền kinh tế hàng hóa và thị trường. Cuộc thử nghiệm này cho thấy chúng ta có khả năng mở rộng để thiết lập một kế hoạch phát triển kinh tế cho Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Có thể nói vùng ĐBSCL là vùng kinh tế có nhiều khả năng phát triển

nhất trong cả nước, nhờ ở tiềm năng thiên nhiên và con người, khả dĩ làm đòn bẩy để đưa nền kinh tế cả nước phát triển mau chóng.

Có 5 tiểu vùng sinh thái: Bán đảo Cà Mau, Tứ giác Long Xuyên, Tây Nam sông Hậu , Đồng Tháp Mười và vùng sông Tiền, mà các cuộc khảo sát và điều tra cơ bản đã được thực hiện xong ; việc qui hoạch phát triển kinh tế theo từng vùng sinh thái có thể xúc tiến mau chóng để làm tiền đề cho việc qui hoạch phát triển của toàn ĐBSCL sau này.

I. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐBSCL :

A. Tiềm năng kinh tế :

Nhìn chung, ĐBSCL là vùng sản xuất nông ngư sản và hàng hóa lớn nhất trong cả nước nhưng lại là vùng phát triển tương đối chậm, mức sống của nhân dân tương đối hãy còn



Về rừng .

PHÁT TRIỂN KINH TẾ

thấp so với một số vùng khác. Trong những năm qua, mặc dù mức phát triển tương đối ổn định (4 - 6%) nhưng trong thực tế, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội của vùng còn rất yếu kém cả về số lượng lẫn chất lượng.

Về nông ngư nghiệp: ĐBSCL là một vùng đất phù sa (2.350.000 ha). Các đất ven sông thường là đất thịt pha cát. Càng xa bờ sông, thành phần đất sét càng chiếm tỉ lệ cao hơn. Nhiều nơi trong vùng đất bị phèn. Diện tích đất phèn bao gồm :

- Đồng Tháp Mười : 1.000.000 ha

- An Giang, Kiên Giang : 500.000 ha

Ngoài ra trong vùng còn có vùng đất ngập mặn (200.000 ha - Minh Hải) và vùng than bùn (150.000 ha - U Minh, Kiên Giang).

Diện tích đất canh tác khoảng 3.000.000 ha gồm 2.500.000ha đất trồng lúa (50% diện tích trồng lúa của cả nước) và diện tích đất cây trồng cây ăn trái khoảng 20.000 ha (khoảng 8% diện tích gieo trồng của toàn vùng).

Như vậy, tuy diện tích toàn vùng chỉ chiếm 12% so với cả nước và dân số chỉ chiếm khoảng 23% tổng số dân, vùng ĐBSCL đã tạo ra hơn 40% sản lượng lương thực cả nước và đóng góp 46% lượng lương thực huy động trên toàn quốc, đem về cho Trung ương 50% kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành.

Về lâm nghiệp: Miền Tây đất thấp, nhiều nơi có biển tràn sâu vào nội địa tạo nên vùng nước ngập mặn hay các vùng trũng ngập nước mùa mưa nên không có rừng gỗ lớn. Hai tỉnh có nhiều rừng nhất là Minh Hải và Kiên Giang. Tỷ lệ đất rừng của chín tỉnh ĐBSCL chia ra như

TIỀM NĂNG NÔNG NGƯ NGHIỆP CỦA ĐBSCL

(Nguồn: TTPTXK và phân vùng kinh tế 1985)

	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN LƯỢNG
- Diện tích NN	1000 ha	2.517
- Sản lượng lương thực	1000T	7.620
Lúa	1000T	7.533
Màu	"	87
Dầu dừa	"	32
Đậu nành	"	53
Đậu phộng	"	26
Dừa	"	2.700
Đay	"	75
Cói	tấn	18
Tơ tằm	1000T	40
Thuốc lá	"	10,4
Thơm	"	320
Chuối	"	460
- Chăn nuôi	1000 con	
Trâu	"	352
Bò	"	289
Heo	"	2.345
Gia cầm	"	28,8
- Thủy sản		
Sản lượng	1000 T	345
Cá biển	"	214
Cá đồng	"	131

Những số liệu kể trên tuy tương đối cũ nhưng cũng cho ta ý niệm về tiềm năng sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng để từ đó đề ra đường hướng phát triển thích nghi cho vùng.

sau (1):

- Đất có rừng 10%
- Rừng ngập mặn 5 %
- Rừng tràm 5%
- Đất không có rừng 2,5%
- Đất khác 87,5%

Vùng rừng ngập mặn có các loại cây : đước, sú vẹt, đa cóc... Rừng đước thuần loại có ở Minh Hải, chiếm (1) khoảng 60% tổng số cây rừng. Sau vòng đai rừng sác là rừng tràm, mọc ở vùng đất cao và bằng phẳng với kinh rạch chằng chịt có chứa

Tỉnh	Rừng ngập mặn	Trữ lượng (1.000m3)	Rừng tràm	Trữ lượng (1000m3)
Kiên Giang	22.000 ha	2.000	160.000 ha	1600
Minh Hải	180.000 ha	24.000		
Đồng Tháp	200.000 ha	26.000	40.000 ha 200.000 ha	4.600 6.200

(1) Nguồn: Viện Quy hoạch rừng 3/1977

ước quanh năm như Đồng Tháp, U Minh (Kiên Giang). Diện tích rừng và trữ lượng quan trọng nằm trong ba tỉnh au (1).

Về khoáng sản : Ngành khai thác khoáng sản tại vùng ĐBSCL cho đến nay chưa phát triển, chỉ chiếm khoảng 1,2% giá trị tổng sản lượng của toàn vùng. Mặc dù chưa được đầu tư đúng mức nhưng trong các năm qua, ngành khai thác khoáng sản đã tỏ ra có triển vọng tốt trong việc cung ứng vật liệu xây dựng gồm đá, xi măng, gạch, ngói, cát (sông)...; đá để xuất khẩu như đá ốp lát, granite .. và nguyên liệu làm phân bón như than bùn, vỏ sò ...

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp : Do hiệu quả của quá trình phát triển kinh tế trong các giai đoạn vừa qua, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã không giữ được địa vị quan trọng trong cơ cấu thu nhập quốc dân sản xuất của vùng. Công nghiệp chủ yếu hiện nay là chế biến nông ngư sản với trang thiết bị tương đối lạc hậu và sản xuất với qui mô nhỏ so với tiềm năng nguyên liệu tại chỗ. Ngoài ra, trong vùng cũng tìm thấy một số ngành công nghiệp khác như sửa chữa cơ khí và chế biến vật liệu xây dựng (với nhà máy xi măng tại Kiên Lương đang trong giai đoạn hoàn tất và bắt đầu sản xuất). Nhìn chung, sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong vùng chưa vượt khỏi mức 15% thu nhập quốc dân sản xuất của vùng.

Một số ngành tiểu thủ công nghiệp xưa kia cũng nổi

tiếng như tơ lụa Tân Châu và nghề chạm đá, chạm gỗ, nghề đôi mồi (Kiên Giang) trong thời gian qua không phát triển mạnh được hoặc gần như tàn lụi vì không được quan tâm đầu tư thỏa đáng.

Về dịch vụ du lịch: Các tiện nghi về du lịch trong khu vực tương đối kém, một phần do thiếu đầu tư về hạ tầng cơ sở giao thông, vận chuyển. Mặc dù trong vùng có những danh lam thắng tích như Hà Tiên, Ốc Eo, Ba Thê..., tốc độ phát triển bình quân của ngành kém, không ổn định, chỉ chiếm khoảng 10% thu nhập quốc dân sản xuất của vùng (bình quân cả nước 14%).

Về giáo dục - y tế - xã hội : Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm khoảng 2,3%. Trên 83% dân số trong vùng sống về nông nghiệp. Lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm chưa tới 1,5%. Trong khi đó, tỉ lệ y sĩ, bác sĩ chỉ đạt khoảng 4,5/10.000 dân (trong đó bác sĩ chưa tới 10%) và số giường bệnh chỉ đạt khoảng 10 giường/10.000 dân. Hơn 90% trẻ em đi mẫu giáo và nhà trẻ bị suy dinh dưỡng.

Chỉ nhìn qua những tỉ lệ trên người ta cũng dễ dàng thấy mức sống của dân trong vùng tương đối còn thấp kém, chưa kể đến chất lượng giáo dục và y tế.

B. Nhận diện các vấn đề phát sinh :

Trong các năm trước đây, với những kế hoạch chặt chẽ và với chính sách ngặt nghèo trong lưu thông phân

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ

Tỉnh	Diện tích (1) (km ²)	Dân số (2)(1.000 người)		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1. Long An	4.355	1.121	189	932
2. Đồng Tháp	3.391	1.337	153	1.184
3. An Giang	3.493	1.793	461	1.332
4. Tiền Giang	2.377	1.484	184	1.300
5. Bến Tre	2.225	1.214	91	1.123
6. Cửu Long	3.854	1.812	176	1.636
7. Hậu Giang	6.126	2.682	482	2.200
8. Kiên Giang	6.358	1.198	253	945
9. Minh Hải	7.697	1.562	291	1.271
Cộng	39.876	14.203	2.280	11.923

1) . Tổng cục Thống kê 1985

2) . Kết quả tổng điều tra dân số ngày 1.4.1989

phối khiến cho hoạt động kinh tế trong vùng bị tắc nghẽn, vì trong quá trình phát triển, vùng đã có những giao lưu chặt chẽ với TP.HCM; mọi hoạt động về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở đây đều bị Thành phố thu hút khiến cho ĐBSCL trở thành một vùng nguyên liệu, hậu cần cho Thành phố trong lưu thông phân phối, nhất là trong hoạt động xuất nhập khẩu. Sự đổi mới và bùng nổ trong các năm gần đây khiến cho nhiều nơi trong vùng trở nên lúng túng trong công việc tìm kiếm đường hướng phát triển riêng cho địa phương mình. Ảnh hưởng của tinh thần địa phương cục bộ tự cung tự cấp, không thể xóa nhòa ngay được, đã đưa tới sự phí phạm tài nguyên, đầu tư lãng phí do trùng lặp hay lẻ tẻ. Các hậu quả của các chính sách kinh tế trong những giai đoạn vừa qua đã để lại một số vấn đề chủ yếu cho vùng như sau :

1. Vấn đề phát triển sản xuất trong nông ngư hải sản thiếu qui hoạch tổng thể :

Điều này thể hiện rõ trong việc phá rừng thiên nhiên. Những thành tích khai hoang trước đây của các địa phương đã khiến cho một số vùng trồng lúa tốt trở nên bị nhiễm mặn phèn (vùng huyện Hồng Ngự, Đồng Tháp từ Kinh sáng Cụt đến Kinh Trung ương). Việc khai thác rừng thô bạo khiến rừng không tái sinh kịp (rừng được ở Minh Hải nay chỉ còn khoảng 75.000ha; trước kia diện tích này là 180.000ha). Ngoài ra việc bảo quản và nuôi dưỡng rừng chưa được quan tâm đúng, nạn cháy rừng thường không thể kiểm soát được (Minh Hải mất

20.000ha rừng do cháy rừng U Minh hiện chỉ còn 1/2 diện tích, An Giang bị cháy 2.500ha rừng tràm)

Ngoài ra, các địa phương (kể cả dân chúng và chính quyền) còn chạy theo lợi nhuận tức thời mà quên hẳn đi những tai hại về môi sinh và sản xuất trong các lĩnh vực khác. Những vấn đề nổi cộm trong các năm gần đây khi con tôm xuất khẩu được giá : đó là các tranh chấp giữa diện tích nuôi tôm và rừng, giữa tôm và lúa...tạo nên tình hình sản xuất lương thực không ổn định (biên độ dao động sản lượng 30-40%), chưa kể tình trạng tranh mua tranh bán hỗn loạn.

2. Vấn đề xây dựng hạ tầng cơ sở :

Trong thời gian qua hạ tầng cơ sở tại vùng ĐBSCL phát triển không đáng kể, đường sá xây dựng thêm không bao nhiêu. Đầu tư về thủy lợi được quan tâm nhiều nhất nhưng chưa mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế vì thiếu qui hoạch đồng bộ. Giao thông đường bộ ít được chú ý hơn. Khả năng chuyển tải thủy và bộ của vùng chỉ đạt khoảng 20% nhu cầu. Chẳng hạn tại Minh Hải, chỉ có đoạn đường quốc lộ đi Cà Mau là còn có thể sử dụng quanh năm (mặc dầu còn rất xấu) còn các huyện lộ chỉ sử dụng được trong mùa khô. Tại An Giang chỉ có 184km đường tráng nhựa trên tổng số 864 km đường bộ của tỉnh ... Chương trình điện khí hóa nông thôn cũng phát triển với tốc độ tương đối chậm.



Chợ ven sông

Phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp sẽ gặp ách tắc lớn nếu việc xây dựng các hệ thống hạ tầng cơ sở không phát triển đồng bộ, bởi vì, mặc dù có thể sử dụng hệ thống đường thủy nhưng hệ thống kho bãi và cảng trong vùng cũng còn yếu kém. Hầu hết các cảng trong vùng chỉ tiếp nhận được từ 5000 tấn trở xuống (kể cả cảng Cần Thơ). Trước 1975 và kể cả hiện nay TP.HCM là trung tâm công nghiệp thương mại, dịch vụ và khoa học kỹ thuật của các tỉnh phía Nam, 90% công ty xuất nhập khẩu đặt tại Sài Gòn và Cảng Sài Gòn là cửa ngõ ra vào của hàng xuất nhập khẩu; có đến 98% sản phẩm đi qua Cảng. Tuy nhiên, cho đến nay, các trang thiết bị của Cảng SC đã tỏ ra lỗi thời và bị quá tải, không đáp ứng được

nhu cầu phát triển XNK của các tỉnh thuộc khu vực B2.

Do đó việc triển khai, tìm kiếm và mở rộng cảng tại vùng ĐBSCL là điều cần được quan tâm đặc biệt trong qui hoạch phát triển vùng này.

3. Vấn đề công nghiệp hóa và phát triển du lịch :

Công nghiệp hóa cũng là một vấn đề cấp thiết khác cần được quan tâm. Chính sách kinh tế địa phương tự túc thời chiến đã đưa đến sự phân mảnh tài nguyên, dần mỏng đầu tư (chưa kể đôi khi đầu tư bị sử dụng sai lạc) khiến nền kinh tế đi lùi trở lại thời phong kiến ; mỗi địa phương (quận, huyện) đều muốn sử dụng ngành nghề trong lãnh địa của mình. Do đó, các cơ sở công nghiệp được xây dựng lẻ tẻ và trùng dụng, thị trường tiêu thụ bị giới hạn, sản lượng thấp và giá thành sản phẩm cao, không có khả năng cạnh tranh với hàng nước ngoài. Trong cơ cấu công nghiệp, các cơ sở công nghiệp chiếm khoảng 40%, tiểu thủ công nghiệp 60%, tỉ lệ giá trị sản lượng là 50/50 phản ánh tốc độ công nghiệp hóa thấp. Các cơ sở công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ về thiết bị và con người. Công nghiệp phục vụ nông ngư nghiệp còn yếu (khoảng 10% giá trị sản lượng).

Mặt khác, hầu như các địa phương hiện nay đang hướng về ngành “ công nghiệp không khói”, ngành dịch vụ du lịch. Các tỉnh trong vùng ĐBSCL đã hướng một phần đầu tư quan trọng vào việc xây dựng, nâng cấp các khách sạn, nhà hàng và thành lập các đội xe du lịch ... Tuy nhiên việc phát triển du lịch tùy thuộc nhiều yếu tố khác, nhất là sự phát triển của ngành xây dựng hạ tầng cơ sở về giao thông vận chuyển tạo ngõ tới (access) cho vùng. Sự phát triển không đồng bộ giữa du lịch và giao thông vận tải chỉ tạo ra những lãng phí về vốn đầu tư của toàn vùng nếu không được cân nhắc kỹ lưỡng.

4. Phát triển xuất nhập khẩu và kinh tế vùng biên giới :

Do chủ trương địa phương độc lập về kinh tế, tự quản về ngoại tệ, ngành XNK của các địa phương trong vùng phát triển khác nhau. Ở Minh Hải, tốc độ phát triển



Diệu vũ Khơ me

đạt tới 24% /năm và riêng ở An Giang, kim ngạch xuất khẩu 1989 đã tăng 35 lần so với năm 1980. Mặc dù XNK phát triển nhanh nhưng không đóng góp trực tiếp vào công việc phát triển kinh tế vì hàng tiêu dùng nhập khẩu đã chiếm tới 70-75% tổng số hàng nhập.

Ngoài ra, vùng cũng có một biên giới khá dài với biển và Kampuchia, do đó, nạn chuyển lậu hàng ngoại nhập cũng đã đạt tới mức báo động. Đứng trên quan điểm thu ngân sách cho từng địa phương thì đây có thể là một nguồn thu nhập cao, nhưng đối với công cuộc phát triển kinh tế thì cần phải xét lại để bảo vệ hoạt động sản xuất trong nước và thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp của vùng.

5. Sự cách biệt giữa nếp sống nông thôn và thành thị :

Điều kiện về mặt bằng bị chia cắt nhiều vì sông rạch và giao thông đường bộ kém mở mang, nên dân cư trong vùng nông thôn thường sống phân tán, từ đó tạo ra mức sống cách biệt giữa nông thôn và thành thị, đặc biệt ở các khu vực vùng sâu và đồi núi, nơi mà những tiện nghi y tế và giáo dục vốn đã yếu kém không thể thâm nhập sâu rộng được. Theo ước tính, mức chênh lệch giữa đời sống thành thị và nông thôn là 3,5 lần (tại An Giang). Nạn tái mù chữ tại vùng nông thôn, tình trạng trẻ em thiếu dinh dưỡng, điều kiện thiếu vệ sinh trong sinh hoạt, đặc biệt là nước dùng để ăn, uống trong mùa nắng. Ngoài ra còn những vấn đề mà bất cứ kế hoạch phát triển nào cũng sẽ phải quan tâm.

(còn tiếp một kỳ)

Ảnh trong bài: Trích từ "Nghĩ về ảnh phong cảnh Đồng bằng Sông Cửu Long" của Phạm Kinh